

HSK 3.0 • 2025 — Level 3

500 entries • New entries at this level; not cumulative

Vocabulary reference prepared by DouDou Chinese. This is not an official examination document.

ID	Chinese	Pinyin	Level
501	阿姨	āyí	3
502	矮	ǎi	3
503	爱人	àiren	3
504	安静	ānjìng	3
505	安全	ānquán	3
506	把	bǎ	3
507	搬	bān	3
508	班级	bānjí	3
509	搬家	bānjiā	3
510	办	bàn	3
511	办法	bànfǎ	3
512	办公室	bàngōngshì	3
513	半天	bàntiān	3
514	帮助	bāngzhù	3
515	饱	bǎo	3
516	报纸	bàozhǐ	3
517	北	běi	3
518	北方	běifāng	3
519	被	bèi	3
520	笔记	bǐjì	3
521	比较	bǐjiào	3
522	笔记本	bǐjìběn	3
523	比如	bǐrú	3
524	比赛	bǐsài	3
525	必须	bìxū	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
526	变	biàn	3
527	遍	biàn	3
528	变成	biànchéng	3
529	变化	biànhuà	3
530	表演	biǎoyǎn	3
531	别的	biéde	3
532	别人	biérén	3
533	宾馆	bīnguǎn	3
534	冰	bīng	3 (5)
535	冰激凌	bīngjīlíng	3
536	冰箱	bīngxiāng	3
537	病人	bìngrén	3
538	不但	búdàn	3
539	不见	bújiàn	3
540	不用	búyòng	3
541	不同	bù tóng	3
542	不久	bùjiǔ	3
543	不行	bùxíng	3
544	才 ¹	cái	3
545	菜单	càidān	3
546	参加	cānjiā	3
547	草	cǎo	3
548	草地	cǎodì	3
549	层	céng	3
550	查	chá	3
551	差	chà	3
552	差不多	chàbuduō	3
553	尝	cháng	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
554	常	cháng	3
555	常见	cháng jiàn	3
556	常用	cháng yòng	3
557	常常	chángcháng	3
558	衬衫	chènshān	3
559	成绩	chéngjì	3
560	城市	chéngshì	3
561	迟到	chídào	3
562	出发	chūfā	3
563	出生	chūshēng	3
564	出院	chūyuàn	3
565	初中	chūzhōng	3
566	除了	chúle	3
567	船	chuán	3
568	春天	chūntiān	3
569	词典	cídiǎn	3
570	聪明	cōngmíng	3
571	打扫	dǎsǎo	3
572	打算	dǎsuàn	3
573	大概	dàgài	3 (6)
574	大人	dàren	3
575	大小	dàxiǎo	3
576	大熊猫	dàxióngmāo	3
577	大衣	dàyī	3
578	带	dài	3 (5)
579	担心	dānxīn	3
580	蛋糕	dàngāo	3
581	当然	dāngrán	3
582	到处	dàochù	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
583	得	dé	3
584	得到	dédào	3
585	得分	défēn	3
586	的话	dehuà	3
587	得	děi	3
588	灯	dēng	3
589	地	dì	3
590	地点	dìdiǎn	3
591	地方	dìfang	3
592	地图	dìtú	3
593	电	diàn	3 (5)
594	电梯	diàntī	3
595	电子书	diànzǐshū	3
596	丢	diū	3
597	东	dōng	3
598	东北	dōngběi	3
599	东方	dōngfāng	3
600	东南	dōngnán	3
601	冬天	dōngtiān	3
602	懂得	dǒngde	3
603	动物	dòngwù	3
604	动物园	dòngwùyuán	3
605	短	duǎn	3
606	短裤	duǎnkù	3
607	段	duàn	3
608	锻炼	duànliàn	3
609	对话	duìhuà	3
610	饿	è	3
611	而且	érqiě	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
612	耳朵	ěrduo	3
613	耳机	ěrjī	3
614	发	fā	3
615	发烧	fāshāo	3
616	发生	fāshēng	3
617	发现	fāxiàn	3
618	发展	fāzhǎn	3
619	方便	fāngbiàn	3
620	方便面	fāngbiànmiàn	3
621	方法	fāngfǎ	3
622	方向	fāngxiàng	3
623	房子	fángzi	3
624	放	fàng	3
625	放假	fàngjià	3
626	放心	fàngxīn	3
627	放学	fàngxué	3
628	分开	fēnkāi	3
629	风	fēng	3
630	封	fēng	3 (6)
631	夫妻	fūqī	3
632	服务	fúwù	3
633	附近	fùjìn	3
634	复习	fùxí	3
635	该 ¹	gāi	3
636	干净	gānjìng	3
637	感兴趣	gǎn xìngqù	3
638	感到	gǎndào	3
639	感冒	gǎnmào	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
640	干	gàn	3
641	刚	gāng	3
642	刚才	gāngcái	3
643	刚刚	gānggāng	3
644	高铁	gāotiě	3
645	根据	gēnjù	3 (5)
646	更	gèng	3
647	公斤	gōngjīn	3
648	公园	gōngyuán	3
649	工作日	gōngzuòrì	3
650	故事	gùshi	3
651	刮	guā	3
652	关	guān	3 (5)
653	关机	guānjī	3
654	关系	guānxì	3 (4)
655	关心	guānxīn	3
656	关于	guānyú	3
657	关注	guānzhù	3
658	国家	guójiā	3
659	过节	guòjié	3
660	过去 ²	guòqù	3
661	海	hǎi	3
662	害怕	hàipà	3
663	好多	hǎoduō	3
664	好久	hǎojiǔ	3
665	好像	hǎoxiàng	3
666	号码	hàomǎ	3
667	河	hé	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
668	合适	héshì	3
669	黑板	hēibǎn	3
670	红绿灯	hóng-lǜdēng	3
671	后来	hòulái	3
672	后年	hòunián	3
673	后天	hòutiān	3
674	护照	hùzhào	3
675	花园	huāyuán	3
676	画家	huàjiā	3
677	欢迎	huānyíng	3
678	还	huán	3
679	环境	huánjìng	3
680	换	huàn	3
681	黄色	huángsè	3
682	回答	huídá	3
683	会 ²	huì	3
684	会议	huìyì	3
685	或	huò	3 (6)
686	或者	huòzhě	3
687	鸡	jī	3
688	几乎	jīhū	3
689	机会	jīhuì	3
690	极	jí	3
691	急	jí	3
692	记	jì	3
693	季	jì	3
694	季节	jìjié	3
695	加	jiā	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
696	假期	jiàqī	3
697	坚持	jiānchí	3
698	检查	jiǎnchá	3
699	简单	jiǎndān	3
700	检票	jiǎnpiào	3
701	健康	jiànkāng	3
702	见面	jiànmiàn	3
703	讲	jiǎng	3
704	角	jiǎo	3
705	脚	jiǎo	3
706	接	jiē	3
707	街	jiē	3
708	节	jié	3 (4)
709	结婚	jiéhūn	3
710	节目	jiémù	3
711	节日	jiérì	3
712	结束	jiéshù	3
713	解决	jiějué	3
714	姐妹	jiěmèi	3
715	借	jiè	3
716	斤	jīn	3
717	经过	jīngguò	3
718	经理	jīnglǐ	3
719	久	jiǔ	3
720	酒	jiǔ	3
721	旧	jiù	3
722	句	jù	3
723	句子	jùzi	3
724	决定	juéding	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
725	卡	kǎ	3
726	开花	kāihuā	3
727	开会	kāihuì	3
728	开机	kāijī	3
729	开心	kāixīn	3
730	看来	kànlái	3
731	可	kě	3 (5)
732	渴	kě	3
733	可爱	kě' ài	3
734	可是	kěshì	3
735	刻	kè	3 (5)
736	课本	kèběn	3
737	客人	kèrén	3
738	课文	kèwén	3
739	空调	kōngtiáo	3
740	哭	kū	3
741	筷子	kuàizi	3
742	矿泉水	kuàngquánshuǐ	3
743	来自	láizì	3
744	蓝	lán	3
745	老	lǎo	3 (4)
746	老人	lǎorén	3
747	离开	líkāi	3
748	礼物	lǐwù	3
749	历史	lìshǐ	3
750	脸	liǎn	3
751	练	liàn	3
752	练习	liànxí	3
753	凉快	liángkuai	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
754	辆	liàng	3
755	聊	liáo	3
756	聊天儿	liáotiānr	3
757	了解	liǎojiě	3
758	邻居	línjū	3
759	留学	liúxué	3
760	留学生	liúxuéshēng	3
761	楼梯	lóutī	3
762	路边	lùbiān	3
763	路口	lùkǒu	3
764	马	mǎ	3
765	马路	mǎlù	3
766	马上	mǎshàng	3
767	满意	mǎnyì	3
768	毛	máo	3 (5)
769	米	mǐ	3
770	面前	miànqián	3
771	明白	míngbai	3
772	名单	míngdān	3
773	名人	míng rén	3
774	南	nán	3
775	难	nán	3 (6)
776	南方	nánfāng	3
777	难过	nánguò	3
778	难看	nánkàn	3
779	男人	nán rén	3
780	男生	nánshēng	3
781	难题	nántí	3
782	难听	nántīng	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
783	年级	niánjí	3
784	年轻	niánqīng	3
785	牛	niú	3 (5)
786	努力	nǔlì	3
787	女人	nǚrén	3
788	女生	nǚshēng	3
789	爬	pá	3
790	怕	pà	3 (4)
791	拍照	pāizhào	3
792	盘子	pánzi	3
793	胖	pàng	3
794	啤酒	píjiǔ	3
795	平时	píngshí	3
796	瓶子	píngzi	3
797	骑	qí	3
798	奇怪	qíguài	3
799	其实	qíshí	3
800	其他	qítā	3
801	起	qǐ	3 (5)
802	起飞	qǐfēi	3
803	汽车	qìchē	3
804	铅笔	qiānbǐ	3
805	前年	qiánnián	3
806	前天	qiántiān	3
807	清楚	qīngchu	3
808	请假	qǐngjià	3
809	请客	qǐngkè	3
810	秋天	qiūtiān	3
811	球场	qiúchǎng	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
812	裙子	qúnzi	3
813	然后	ránhòu	3
814	热情	rèqíng	3
815	认得	rènde	3
816	认为	rènwéi	3
817	认真	rènzhēn	3
818	容易	róngyì	3
819	如果	rúguǒ	3
820	伞	sǎn	3
821	扫	sǎo	3
822	沙发	shāfā	3
823	山	shān	3
824	上衣	shàngyī	3
825	勺子	sháozi	3
826	身边	shēnbiān	3
827	身高	shēngāo	3
828	声	shēng	3
829	生活	shēnghuó	3
830	生气	shēngqì	3
831	声音	shēngyīn	3
832	市	shì	3
833	试	shì	3
834	室	shì	3
835	世界	shìjiè	3
836	收	shōu	3
837	收到	shōudào	3
838	受	shòu	3
839	瘦	shòu	3
840	受到	shòudào	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
841	叔叔	shūshu	3
842	树	shù	3
843	数学	shùxué	3
844	刷	shuā	3
845	双	shuāng	3
846	水平	shuǐpíng	3
847	司机	sījī	3
848	四季	sìjì	3
849	太阳	tàiyáng	3
850	糖	táng	3
851	特别	tèbié	3
852	提高	tígāo	3
853	体育	tǐyù	3
854	体育馆	tǐyùguǎn	3
855	甜	tián	3
856	跳	tiào	3
857	听说	tīngshuō	3
858	挺	tǐng	3 (7-9)
859	同事	tóngshì	3
860	同意	tóngyì	3
861	头发	tóufa	3
862	突然	tūrán	3
863	图书馆	túshūguǎn	3
864	腿	tuǐ	3
865	外地	wàidì	3
866	外卖	wàimài	3
867	外语	wàiyǔ	3
868	完成	wánchéng	3
869	碗	wǎn	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
870	晚点	wǎndiǎn	3
871	晚会	wǎnhuì	3
872	网球	wǎngqiú	3
873	网站	wǎngzhàn	3
874	忘记	wàngjì	3
875	为	wèi	3
876	为了	wèile	3
877	卫生间	wèishēngjiān	3
878	文化	wénhuà	3
879	屋子	wūzi	3
880	西	xī	3
881	西北	xīběi	3
882	西方	xīfāng	3
883	西瓜	xīguā	3
884	西南	xīnán	3
885	习惯	xíguàn	3
886	喜爱	xǐ ài	3
887	洗衣机	xǐyījī	3
888	洗澡	xǐzǎo	3
889	夏天	xiàtiān	3
890	先	xiān	3
891	香蕉	xiāngjiāo	3
892	相信	xiāngxìn	3
893	箱子	xiāngzi	3
894	向	xiàng	3
895	像	xiàng	3 (4) (7-9)
896	相机	xiàngjī	3
897	小区	xiǎoqū	3
898	小心	xiǎoxīn	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
899	校园	xiàoyuán	3
900	校长	xiàozhǎng	3
901	鞋	xié	3
902	心里	xīnlǐ	3
903	新年	xīnnián	3
904	新闻	xīnwén	3
905	新鲜	xīnxiān	3
906	信	xìn	3
907	信用卡	xìnyòngkǎ	3
908	行	xíng	3
909	行李	xíngli	3
910	兴趣	xìngqù	3
911	休假	xiūjià	3
912	需要	xūyào	3
913	选	xuǎn	3
914	选择	xuǎnzé	3
915	学期	xuéqī	3
916	牙	yá	3
917	牙刷	yáshuā	3
918	羊	yáng	3
919	养	yǎng	3
920	要求	yāoqiú	3
921	页	yè	3
922	一定	yídìng	3
923	一共	yígòng	3
924	一块儿	yíkuàir	3
925	一样	yíyàng	3
926	以后	yǐhòu	3
927	以前	yǐqián	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
928	以上	yǐshàng	3
929	以外	yǐwài	3
930	以为	yǐwéi	3
931	以下	yǐxià	3
932	一般	yìbān	3
933	一边	yìbiān	3
934	一直	yìzhí	3
935	音乐	yīnyuè	3
936	银行	yínháng	3
937	银行卡	yínhángkǎ	3
938	饮料	yǐnliào	3
939	应该	yīnggāi	3
940	影响	yǐngxiǎng	3
941	用	yòng	3
942	邮件	yóujiàn	3
943	游客	yóukè	3
944	游戏	yóuxì	3
945	邮箱	yóuxiāng	3
946	有关	yǒuguān	3
947	有名	yǒumíng	3
948	有用	yǒuyòng	3
949	又	yòu	3
950	羽毛球	yǔmáoqiú	3
951	语言	yǔyán	3
952	雨衣	yǔyī	3
953	遇到	yùdào	3
954	遇见	yùjiàn	3
955	园	yuán	3
956	员	yuán	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
957	愿意	yuànyì	3
958	越	yuè	3
959	月亮	yuèliang	3
960	运动会	yùndònghuì	3
961	运动员	yùndòngyuán	3
962	咱们	zánmen	3
963	脏	zāng	3
964	怎么办	zěnmě bǎn	3
965	怎样	zěnyàng	3
966	站 ²	zhàn	3
967	张	zhāng	3
968	长	zhǎng	3
969	着急	zháojí	3
970	照	zhào	3
971	照顾	zhàogù	3
972	照片	zhàopiàn	3
973	照相	zhàoxiàng	3
974	直到	zhídào	3
975	只	zhǐ	3
976	纸	zhǐ	3
977	只能	zhǐ néng	3
978	只是	zhǐshì	3
979	只要	zhǐyào	3
980	只有	zhǐyǒu	3
981	中	zhōng	3
982	中间	zhōngjiān	3
983	终于	zhōngyú	3
984	种	zhǒng	3

ID	Chinese	Pinyin	Level
985	重要	zhòngyào	3
986	周末	zhōumò	3
987	主要	zhǔyào	3
988	注意	zhùyì	3
989	住院	zhùyuàn	3
990	字典	zìdiǎn	3
991	自行车	zìxíngchē	3
992	子	zi	3
993	总	zǒng	3 (5)
994	总是	zǒngshì	3
995	嘴	zuǐ	3
996	最好	zuìhǎo	3
997	最后	zuìhòu	3
998	最近	zuìjìn	3
999	做客	zuòkè	3
1000	作业	zuòyè	3

November 2025 examination syllabus. Original syllabus rights retained. Distinct readings/senses remain separate entries; superscript numbers identify homographs.

Source: <https://github.com/uranbekanarbaev/hsk-3.0-vocabulary-dataset/tree/6859875bf3ba3b7209dee3b23171f893f7493776>

Source and reuse details: <https://doudou-chinese.com/downloads/README.txt>